

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2012/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2012

NGHỊ ĐỊNH
Về khuyến công

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định về khuyến công.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công).

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Chương trình khuyến công quốc gia là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công quốc gia và địa phương trong từng giai đoạn (thường là 05 năm) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động ở các địa phương.

2. Kế hoạch khuyến công là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công quốc gia do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt; kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Đề án khuyến công là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

4. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

6. Dịch vụ khuyến công là các dịch vụ cần triển khai để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khuyến công

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong nước và ngoài nước tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới.

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

4. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Chương II

CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công

1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước. Hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn. Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thông qua tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu và đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác.

7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề. Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp. Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công, bao gồm các hoạt động:

a) Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế.

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các Trung tâm Khuyến công cấp vùng và cấp tỉnh. Xây dựng và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

Điều 5. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại các Điều a và b Khoản 2 Điều 1 Nghị định này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 4 Nghị định này:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

c) Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.

e) Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu của công tác khuyến công trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề được hưởng các chính sách quy định tại Khoản 1 của Điều này.

Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên: Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; huyện vùng cao, hải đảo, biên giới đất liền; vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

2. Ngành nghề ưu tiên:

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của quốc gia, vùng, miền và từng địa phương; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

3. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án quy định tại Khoản 1 và 2 của Điều này, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên.

Chương III **TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHUYẾN CÔNG**

Điều 7. Tổ chức khuyến công Trung ương

1. Cục Công nghiệp địa phương là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công; tổ chức thực hiện chương trình, đề án khuyến công quốc gia hàng năm theo kế hoạch được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định thành lập một số Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng, trực thuộc Cục Công nghiệp địa phương, để triển khai thực hiện các chương trình, đề án khuyến công quốc gia tại các vùng.

Điều 8. Tổ chức khuyến công địa phương

1. Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Trung tâm Khuyến công là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương để tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công.

2. Cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố) theo yêu cầu nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập các chi nhánh trực thuộc Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh.

3. Cấp xã (xã, phường, thị trấn) theo yêu cầu nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công để triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã.

Điều 9. Các tổ chức dịch vụ khuyến công khác

1. Tổ chức dịch vụ khuyến công khác là các tổ chức, cá nhân không thuộc Điều 7, Điều 8 của Nghị định này nhưng có đủ năng lực để triển khai thực hiện các dịch vụ khuyến công.

2. Các tổ chức dịch vụ khuyến công được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được tham gia vào các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công do cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tổ chức.

Điều 10. Chế độ đối với cộng tác viên khuyến công

Cộng tác viên khuyến công được hưởng thù lao khuyến công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Chương IV

KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 11. Kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Kinh phí cho hoạt động khuyến công và kinh phí áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (sau đây gọi chung là kinh phí khuyến công), bao gồm kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

1. Kinh phí khuyến công quốc gia là kinh phí sử dụng cho những hoạt động khuyến công do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.

2. Kinh phí khuyến công địa phương là kinh phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, sử dụng cho những hoạt động khuyến công do các cấp ở địa phương thực hiện.

Điều 12. Kinh phí khuyến công quốc gia

1. Kinh phí khuyến công quốc gia được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo kế hoạch.
- b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến công quốc gia được sử dụng cho mục đích sau:

- a) Chi cho hoạt động khuyến công quốc gia theo các nội dung quy định tại Điều 4 Nghị định này.
- b) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công quốc gia.

Điều 13. Kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp hàng năm.
- b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến công địa phương được sử dụng cho mục đích sau:

- a) Chi cho hoạt động khuyến công do địa phương tổ chức thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 4 Nghị định này;
- b) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công địa phương.

Điều 14. Quản lý kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương

1. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công quốc gia do Bộ Công Thương xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương mình, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Hàng năm, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công xây dựng dự toán cùng thời điểm xây dựng dự toán, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Công Thương giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công.

b) Xây dựng chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn các địa phương triển khai các hoạt động khuyến công theo chương trình được duyệt.

c) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công quốc gia hàng năm đảm bảo phù hợp với Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương hướng dẫn, xử lý những vướng mắc liên quan đến hoạt động khuyến công.

đ) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến công.

e) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công quốc gia.

g) Theo dõi, đánh giá tổng hợp và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện các chương trình, kế hoạch khuyến công trong phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan tổng hợp, xem xét trình Chính phủ phân bổ kinh phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương đầu tư xây dựng trụ sở, trang thiết bị cho Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng và chi hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở, trang thiết bị cho Trung tâm Khuyến công của các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trong phạm vi địa phương, có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện địa phương.

b) Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn và kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm tại địa phương.

c) Quyết định hình thức hỗ trợ từ kinh phí khuyến công địa phương cho các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định này theo quy định.

d) Bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công tại địa phương theo các quy định tại Nghị định này.

đ) Xây dựng, trình Bộ Công Thương tổng hợp các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

e) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn địa phương.

g) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến công của địa phương.

h) Cân đối kinh phí từ ngân sách địa phương đầu tư xây dựng trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh theo quy định.

i) Theo dõi, đánh giá, định kỳ hàng quý báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công tại địa phương.

2. Sở Công Thương là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương.

Điều 17. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Hàng năm, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2012 và thay thế Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).Q.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)
Nguyễn Tấn Dũng